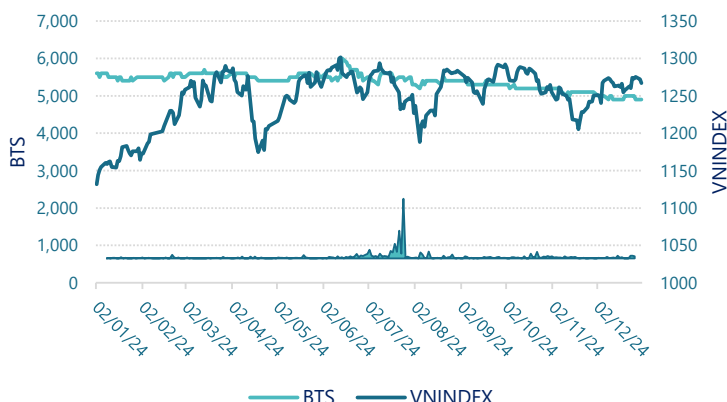


CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	4,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
SL cổ phiếu LH	123,559,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,210
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	605
P/E	-3.1
EPS	-1,601

DT thuần

Q4/24

770

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 137 | 21.6%

YoY: ▲ 84.0 | 12.2%

LN sau thuế

Q4/24

-75.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 49.7 | -190%

YoY: ▼ 43.8 | -136%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

-5.0%

+/- YoY: ▼ 4.5%

DT thuần

2024

2,610

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 37.0 | 1.4%

LN sau thuế

2024

-198

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 102 | -105%

ROE

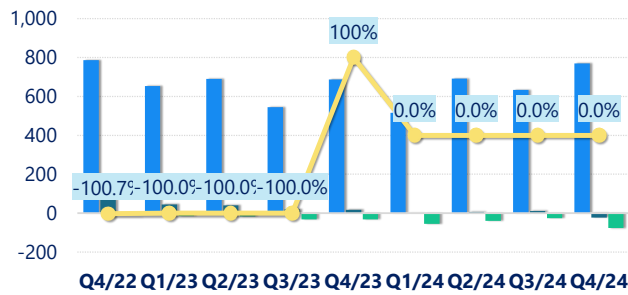
2024

-16.9%

+/- YoY: ▼ 9.8%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh



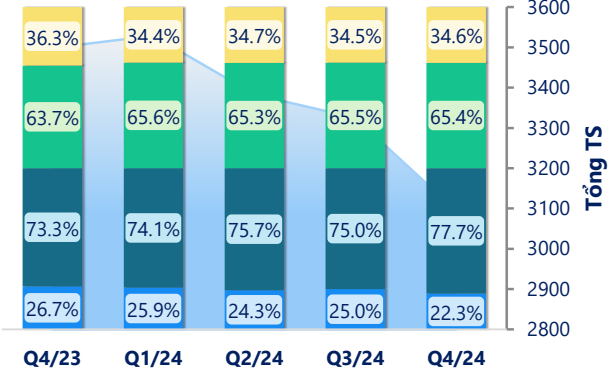
Q4/22 Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24

Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

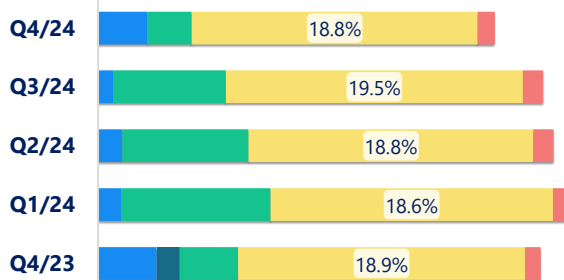


Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24

Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

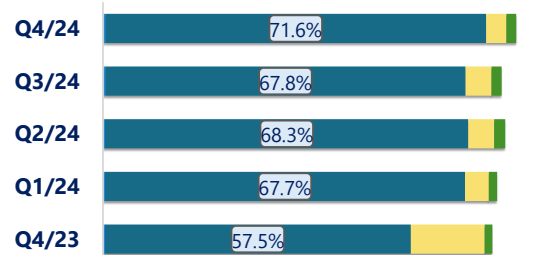
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Phải thu ngắn hạn
Đầu tư TC ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

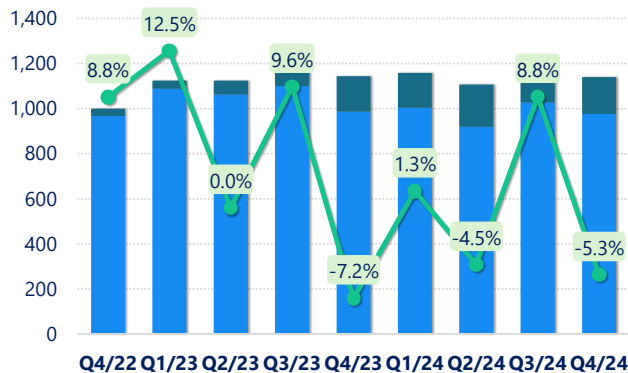


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



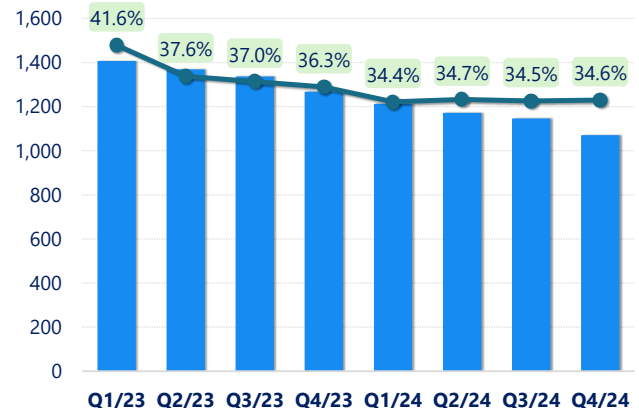
Q4/22 Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24

Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24

Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

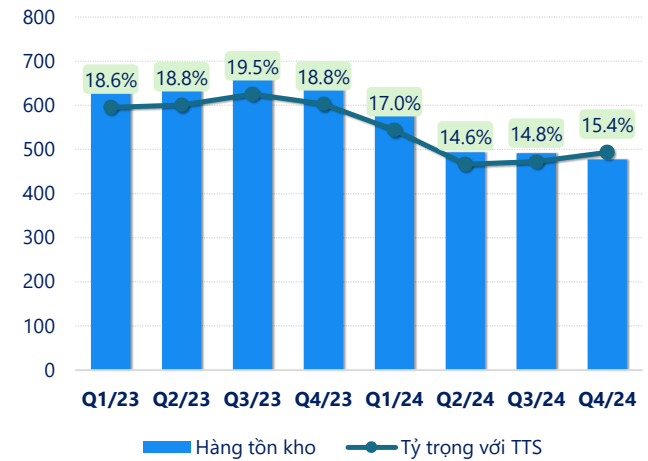
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

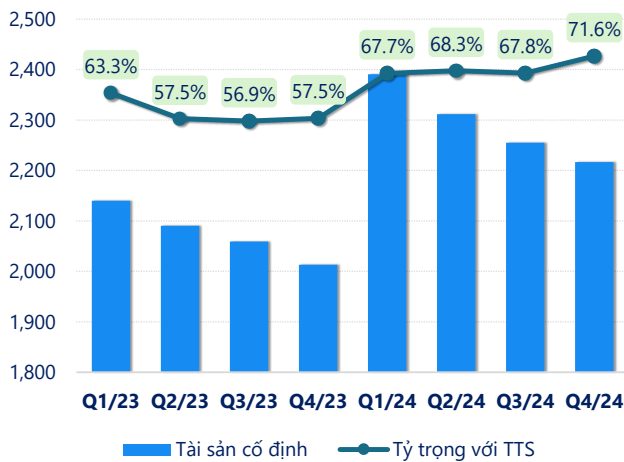

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


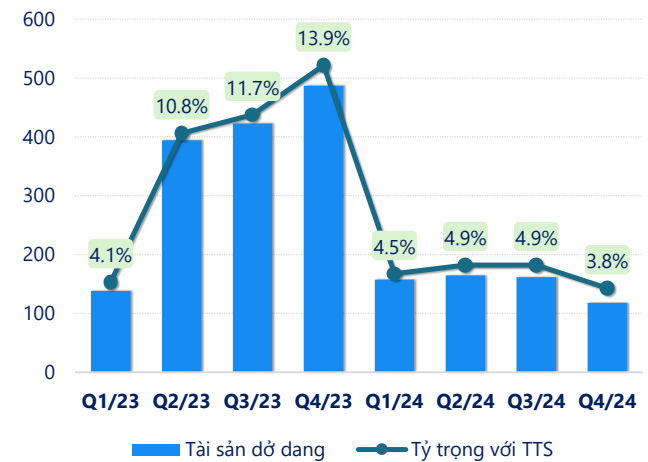
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

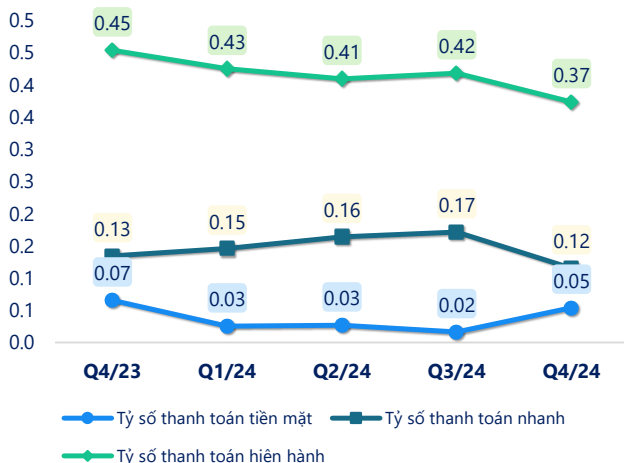
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

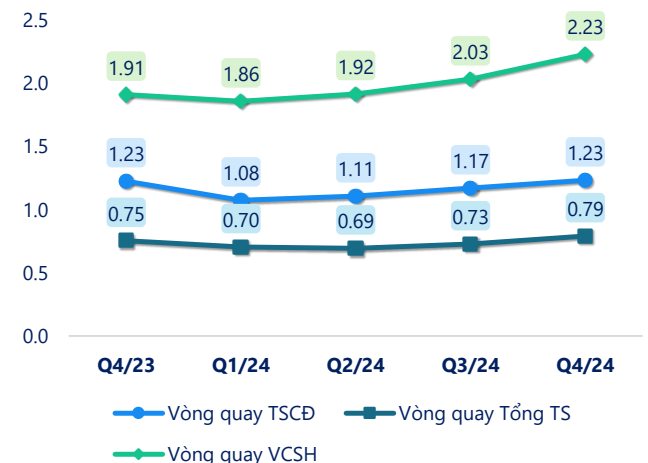
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	3,498	3,529	3,383	3,325	3,094
Tài sản ngắn hạn	936	914	823	832	690
Tiền và tương đương tiền	135	54.1	53.7	32.6	100
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	102	215	245	278	86.2
Hàng tồn kho	659	600	493	491	477
Tài sản ngắn hạn khác	39.7	44.3	32.0	31.1	26.5
Tài sản dài hạn	2,563	2,615	2,560	2,492	2,404
Phải thu dài hạn	12.2	12.2	13.4	13.4	13.4
Tài sản cố định	2,013	2,391	2,312	2,255	2,217
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	487	157	164	162	118
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	50.7	55.1	70.2	62.6	56.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,230	2,316	2,211	2,179	2,024
Nợ ngắn hạn	2,062	2,149	2,011	1,991	1,847
Vay và nợ thuê ngắn hạn	987	1,003	918	1,028	976
Phải trả người bán ngắn hạn	968	1,006	951	848	787
Nợ dài hạn	168	167	200	188	176
Vay và nợ thuê dài hạn	156	155	188	176	164
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,268	1,213	1,173	1,146	1,070
Vốn chủ sở hữu	1,268	1,213	1,173	1,146	1,070
Vốn điều lệ	1,236	1,236	1,236	1,236	1,236
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)